

Bản án số: **12/2019/HNGĐ-ST**

Ngày 03/7/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Ngô Gia Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 91/2019/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1987; ĐKKHKT và trú tại: thôn 10, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992, ĐKKHKT: Thôn 10, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: xóm 11, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Đỗ Văn T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết trình bày như sau: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã C, huyện K, là quê của chị H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn 10, xã X là quê của anh. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn.

Theo anh T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng lối sống, quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng mối quan hệ của vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đã nhiều lần anh T và chị H sống ly thân nhưng vì con cái nên lại quay về. Đến tháng 10/2017, chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 11, xã C, ly thân với anh T từ đó đến nay, không

ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho anh được ly hôn với chị H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Đình T, sinh ngày 19/10/2013, hiện đang ở với chị H; khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị H đóng góp tiền nuôi con cho anh.

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trong bản tự khai có trình bày: chị xác nhận điều kiện kết hôn như anh T trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn chị H cũng xác định do vợ chồng tính tình không hợp nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị không nhất trí, do chị là người theo đạo Thiên chúa, không được phép ly hôn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị H công nhận vợ chồng chỉ có 01 con chung là Đỗ Đình T, sinh ngày 19/10/2013, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn chị không nhất trí để anh T nuôi con. Chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh T phải đóng góp tiền nuôi con cho chị mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con chung thành niên

Về tài sản: Chị H xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh T, chị H bận công việc, không thể tham gia phiên xét xử, vì vậy anh, chị đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: về tố tụng nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14; Xử lý hôn giữa anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị H; giao chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Đỗ Đình T, sinh ngày 19/10/2013 ; anh T phải đóng góp tiền nuôi con chung cho chị H mỗi tháng 2.000.000đ kể từ tháng 07/2019 đến khi con chung thành niên; anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Đỗ Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với chị Nguyễn Thị H, hiện cư trú tại xóm 11, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn anh Đỗ Văn T và bị đơn chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt Quyết định

đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật nhưng do bận công việc anh T, chị H đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Cả anh T và chị H đều xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về lối sống, quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung.

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh T và chị H tại UBND xã X là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương cung cấp vợ chồng anh T và chị H có xảy ra mâu thuẫn nên chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị tại xóm 11, xã C, hiện nay anh T, chị H không còn chung sống với nhau nữa.

Như vậy cuộc sống chung giữa anh T và chị H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống; mặc dù đã được hai bên tìm mọi cách khắc phục nhưng không có kết quả nên đã sống ly thân nhau; việc ly hôn chị H không đồng ý là do chị theo đạo Thiên chúa, tôn giáo chị theo không cho phép tìn đồ ly hôn chứ không phải do tình cảm vợ chồng còn duy trì hay mâu thuẫn có thể khắc phục được.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T, chị H hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh T giải quyết ly hôn chị H là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị H đều xác định vợ chồng có một con chung là Đỗ Đình T, sinh ngày 19/10/2013 hiện đang do chị H nuôi dưỡng; khi ly hôn, cả anh T và chị H đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Tuy nhiên sau khi biết nguyện vọng được trực tiếp nuôi con đến khi thành niên của chị H, anh T cũng nhất trí.

Thực tế, khi anh T và chị H không chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay, con chung của vợ chồng là cháu T ở với chị H. Để đảm bảo cuộc sống ổn định sinh hoạt và học tập của con chung thì việc giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng và anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị H theo yêu cầu của chị H là phù hợp, được chấp nhận

[4] Về quan hệ tài sản: Anh T và chị H đều xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó về vấn đề này Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 83, 110, 116 và 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là Đỗ Đình T, sinh ngày 19/10/2013. Anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ tháng 7/2019 đến khi con chung thành niên tự lập. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA3040 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T phải nộp thêm số tiền 300.000đ .

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T không nộp số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã C;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Thế Anh
(Đã ký)